

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019**

---

*Tháng 08 năm 2019*



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 47

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	từ ngày 15/05/2019
Ông Vũ Văn Long	Chủ tịch	đến ngày 15/05/2019
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	đến ngày 15/05/2019
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	

**Ban Kiểm soát**

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	từ ngày 01/05/2019

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Tổng Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Văn Tuệ**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Số: 382/2019/UHY-BCSX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (Sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15/08/2019, từ trang 06 đến trang 47 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 37 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện.



---

**Phạm Gia Đạt**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)**  
*Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.474.534.559.757</b>	<b>2.167.803.642.571</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>12.911.119.476</b>	<b>103.155.216.949</b>
Tiền	111		11.892.914.370	103.155.216.949
Các khoản tương đương tiền	112		1.018.205.106	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.091.741.997.642</b>	<b>1.336.376.806.371</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	754.882.169.160	1.088.176.812.437
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	342.383.063.406	251.829.247.205
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.079.307.179	8.079.307.179
Các khoản phải thu khác	136	9	5.295.911.991	7.227.156.905
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(18.898.454.094)	(18.935.717.355)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.212.410.764.715</b>	<b>583.226.513.025</b>
Hàng tồn kho	141		1.213.803.418.341	584.619.166.651
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.392.653.626)	(1.392.653.626)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>157.470.677.924</b>	<b>145.045.106.226</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	94.560.154.063	103.867.220.333
Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.910.523.861	41.177.885.893

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.311.572.384.051</b>	<b>3.217.578.604.081</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50.250.565.447</b>	<b>74.587.126.802</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	30.000.000.000	57.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	20.250.565.447	17.587.126.802
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.705.236.110.917</b>	<b>809.698.046.924</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.685.135.487.456	787.734.770.502
- Nguyên giá	222		3.531.231.894.761	2.516.513.676.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.846.096.407.305)	(1.728.778.905.639)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	15.497.540.128	17.529.776.422
- Nguyên giá	225		20.322.362.900	20.322.362.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.824.822.772)	(2.792.586.478)
Tài sản cố định vô hình	227	14	4.603.083.333	4.433.500.000
- Nguyên giá	228		4.954.819.000	4.769.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(351.735.667)	(336.319.000)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>865.098.637.788</b>	<b>1.585.269.741.130</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	865.098.637.788	1.585.269.741.130
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>487.840.245.936</b>	<b>536.695.061.734</b>
Đầu tư vào công ty con	251		623.194.396.904	630.780.975.677
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(181.526.724.566)	(140.258.487.541)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>203.146.823.963</b>	<b>211.328.627.491</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	180.316.201.763	188.498.005.291
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		22.830.622.200	22.830.622.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.786.106.943.808</b>	<b>5.385.382.246.652</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.753.709.064.713</b>	<b>3.289.073.789.334</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.459.930.695.244</b>	<b>2.270.514.170.887</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	565.976.694.055	699.885.903.768
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		177.300.723.068	3.288.173.645
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	61.597.381.214	150.805.668.305
Phải trả người lao động	314		16.158.761.922	50.935.654.754
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	12.989.338.889	12.336.794.908
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.269.984.500	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	475.903.639.642	42.980.158.242
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.115.838.084.729	1.289.076.063.488
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.896.087.225	21.205.753.777
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.293.778.369.469</b>	<b>1.018.559.618.447</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.293.421.726.189	1.018.284.810.967
Dự phòng phải trả dài hạn	342		356.643.280	274.807.480
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.032.397.879.095</b>	<b>2.096.308.457.318</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>2.028.115.144.259</b>	<b>2.091.757.212.462</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.115.144.259	91.757.212.462
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.143.777.462	313.155.261
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.971.366.797	91.444.057.201
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4.282.734.836</b>	<b>4.551.244.856</b>
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	24	4.282.734.836	4.551.244.856
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.786.106.943.808</b>	<b>5.385.382.246.652</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

*Phị*

Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu

*Nguyễn Văn Viên*

Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.692.274.243.350	2.506.390.157.109
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.692.274.243.350	2.506.390.157.109
Giá vốn hàng bán	11	27	2.507.733.540.551	2.277.040.706.259
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184.540.702.799	229.349.450.850
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	39.020.875.670	75.494.611.600
Chi phí tài chính	22	29	131.179.487.968	42.530.494.916
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.353.051.986	49.444.132.766
Chi phí bán hàng	25	30	16.809.459.625	21.184.405.860
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	69.080.506.560	130.420.917.233
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.492.124.316	110.708.244.441
Thu nhập khác	31		35.191.063	1.327.527.445
Chi phí khác	32		1.243.003.319	1.252.423.150
Lợi nhuận khác	40		(1.207.812.256)	75.104.295
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.284.312.060	110.783.348.736
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	312.945.263	9.304.669.747
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.971.366.797	101.478.678.989

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

*Phúc*

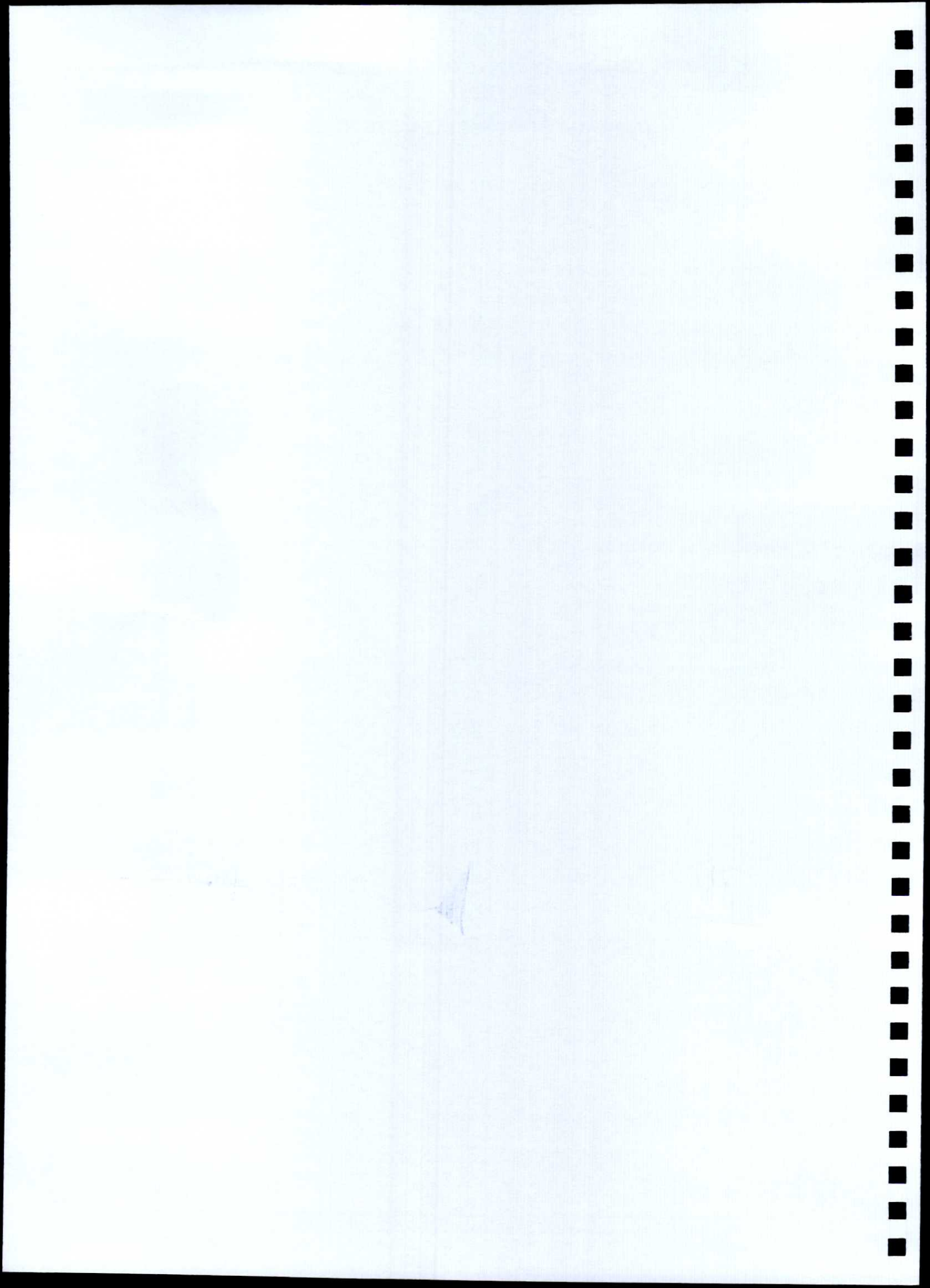
Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu

*Nguyễn Văn Viên*

Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng



VIMICO  
Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

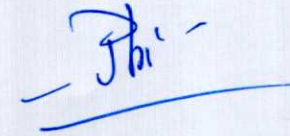
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>5.284.312.060</i>	<i>110.783.348.736</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	119.096.644.607	88.254.797.601
Các khoản dự phòng	03	41.312.809.564	(6.746.332.232)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.662.297	(4.618.898.539)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(39.017.196.578)	(64.474.519.365)
Chi phí lãi vay	06	89.353.051.986	49.444.132.766
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>216.031.283.936</i>	<i>172.642.528.967</i>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	218.223.753.846	(288.189.769.869)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(629.184.251.690)	(203.017.290.706)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	367.904.125.503	(284.774.164.711)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	17.488.869.798	96.474.031.502
Tiền lãi vay đã trả	14	(88.706.097.059)	(49.022.357.201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.163.991.313)	(11.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	765.550.000	2.328.324.192
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.388.659.153)	(3.438.982.341)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>74.970.583.868</i>	<i>(567.997.680.167)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(337.275.650.141)	(198.939.981.722)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.000.000.000	43.296.850.483
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.750.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	56.686.500.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.516.387	114.564.454.594
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(267.088.633.754)</i>	<i>(41.078.676.645)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.262.587.799.001	1.703.638.203.399
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.159.124.040.594)	(1.083.743.350.202)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.564.821.944)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.984.050)	(50.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>101.873.952.413</i>	<i>569.894.853.197</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(90.244.097.473)</i>	<i>(39.181.503.615)</i>

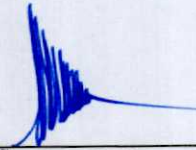
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	103.155.216.949	60.310.684.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	<u>12.911.119.476</u>	<u>21.129.180.403</u>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019



Phạm Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ  
Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/04/2019.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

#### **1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyền luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

**1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có 03 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến Khoáng sản
2	Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, Kinh doanh Khoáng sản
3	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Sản xuất và gia công kim loại màu và kim loại quý

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 17.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Tổng Công ty và 03 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 03 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 ngoài chính sách khấu hao tài sản cố định được trình bày tại thuyết minh số 4.6.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	36 - 52
- Phần mềm quản lý	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

### 4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết:** được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:** các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:** được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### 4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**4.13 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**4.14 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty con cùng Tập đoàn, Tổng công ty, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	537.277.569	451.730.222
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.241.630.001	102.703.486.727
- Tiền đang chuyển	114.006.800	-
- Các khoản tương đương tiền	1.018.205.106	-
	<b>12.911.119.476</b>	<b>103.155.216.949</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>754.882.169.160</b>	<b>1.088.176.812.437</b>
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	26.928.566.676	59.110.100.500
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	617.297.166.881	609.983.935.350
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	89.777.318.474	130.840.101.301
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	106.800.000	239.707.965.584
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	-	199.600.000
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	49.039.210	120.404.743
- Công ty CP Địa ốc Khoáng sản - TKV	1.975.161.365	1.975.161.365
- Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	-	1.384.647.260
- Các khách hàng khác	18.748.116.554	44.854.896.334
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>709.314.186.024</b>	<b>984.556.105.004</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>		

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>342.383.063.406</b>	<b>251.829.247.205</b>
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời- Vinacomin	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	4.200.812.696	8.211.919.805
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kim Việt	3.286.952.111	3.286.952.111
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	177.918.960.160	177.918.960.160
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	3.543.350.804	20.408.269.061
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	24.154.494.566	17.414.868.017
- Các khách hàng khác	49.278.493.069	24.588.278.051
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>85.234.409.906</b>	<b>6.085.184.367</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>		

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 “HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm” thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Các khoản cho vay ngắn hạn</b>	<b>8.079.307.179</b>	<b>8.079.307.179</b>	-	-	<b>8.079.307.179</b>	<b>8.079.307.179</b>
Công ty CP Địa ốc khoáng sản-TKV	8.079.307.179	8.079.307.179	-	-	8.079.307.179	8.079.307.179
<b>Các khoản cho vay dài hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	<b>27.000.000.000</b>	<b>57.000.000.000</b>	<b>57.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	27.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000

**THÔNG TIN CHI TIẾT:**

**PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất/năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản - TKV</b>					<b>8.079.307.179</b>	<b>8.079.307.179</b>
Hợp đồng tín dụng số 358B HĐ/TKS-CPĐÔKS-2009 ngày 03/09/2009	VND	0%	2017	Tín chấp	3.000.000.000	3.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 01B HĐ/TKS-CPĐÔKS-2010 ngày 06/07/2010	VND	0%	2017	Tín chấp	4.850.000.000	4.850.000.000
Hợp đồng tín dụng số 242 HĐ/TKS-ĐÔKS-2011 ngày 19/07/2011	VND	0%	2017	Tín chấp	229.307.179	229.307.179
					<b>8.079.307.179</b>	<b>8.079.307.179</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)****PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico</b>						
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 23/07/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp		3.616.984.196
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 28/10/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp		6.767.628.194
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 28/10/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp		5.725.964.384
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 21/01/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp		6.766.025.630
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 25/04/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	2.649.038.291	6.772.435.887
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 29/07/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.810.897.425	6.810.897.425
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 27/10/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.822.115.374	6.822.115.374
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2015 ngày 20/1/2015	VND	6,5%	2020	Tín chấp	13.717.948.910	13.717.948.910
					<b>30.000.000.000</b>	<b>57.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.295.911.991</b>	<b>(229.188.644)</b>	<b>7.227.156.905</b>	<b>(229.188.644)</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Tạm ứng người lao động	714.910.598	-	55.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng	-	-	1.553.902.287	-
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	630.198.679	-
- Phải thu khác	4.241.750.793	(229.188.644)	4.628.805.339	(229.188.644)
<b>Dài hạn</b>	<b>20.250.565.447</b>	<b>-</b>	<b>17.587.126.802</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	20.250.565.447	-	17.587.126.802	-
	<b>25.546.477.438</b>	<b>(229.188.644)</b>	<b>24.814.283.707</b>	<b>(229.188.644)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>19.754.664.715</b>	<b>856.210.621</b>	<b>19.769.419.138</b>	<b>833.701.783</b>
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	10.054.468.545	-	10.054.468.545	-
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.609.971.115	-	3.670.915.306	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	1.103.508.145	-	1.103.508.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	-
+ Công ty CP DAP số 2	1.598.139.566	799.069.783	1.598.139.566	799.069.783
+ Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	-
+ Các đối tượng khác	805.990.122	57.140.838	759.800.354	34.632.000

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	70.015.987.241	-	77.052.678.630	-
- Công cụ, dụng cụ	2.942.939.464	-	1.987.345.629	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	429.123.993.088	-	396.107.990.579	-
- Thành phẩm	702.699.253.974	(1.392.653.626)	107.995.806.777	(1.392.653.626)
- Hàng hoá	9.021.244.574	-	1.475.345.036	-
	<b>1.213.803.418.341</b>	<b>(1.392.653.626)</b>	<b>584.619.166.651</b>	<b>(1.392.653.626)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/01/2019</b>	<b>855.610.279.934</b>	<b>1.007.295.304.888</b>	<b>632.677.586.464</b>	<b>20.930.504.855</b>	<b>2.516.513.676.141</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-	3.978.240.076	3.978.240.076
- Đầu tư XDCB hoàn thành	211.069.526.919	786.589.012.534	-	13.081.439.091	1.010.739.978.544
<b>30/06/2019</b>	<b>1.066.679.806.853</b>	<b>1.793.884.317.422</b>	<b>632.677.586.464</b>	<b>37.990.184.022</b>	<b>3.531.231.894.761</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>01/01/2019</b>	<b>633.800.259.790</b>	<b>787.708.776.961</b>	<b>288.905.971.723</b>	<b>18.363.897.164</b>	<b>1.728.778.905.639</b>
- Khấu hao trong kỳ	28.669.151.200	57.674.071.020	26.815.631.913	3.890.137.513	117.048.991.646
- Hao mòn trong kỳ	-	268.510.020	-	-	268.510.020
<b>30/06/2019</b>	<b>662.469.410.990</b>	<b>845.651.358.001</b>	<b>315.721.603.636</b>	<b>22.254.034.677</b>	<b>1.846.096.407.305</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2019</b>	<b>221.810.020.144</b>	<b>219.586.527.927</b>	<b>343.771.614.741</b>	<b>2.566.607.691</b>	<b>787.734.770.502</b>
<b>30/06/2019</b>	<b>404.210.395.863</b>	<b>948.232.959.421</b>	<b>316.955.982.828</b>	<b>15.736.149.345</b>	<b>1.685.135.487.456</b>

**Tại ngày 30/06/2019:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.062.485.255.904 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.154.708.064 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2019	20.322.362.900	20.322.362.900
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
30/06/2019	<u>20.322.362.900</u>	<u>20.322.362.900</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
01/01/2019	2.792.586.478	2.792.586.478
- Khấu hao trong kỳ	2.032.236.294	2.032.236.294
30/06/2019	<u>4.824.822.772</u>	<u>4.824.822.772</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2019	<u>17.529.776.422</u>	<u>17.529.776.422</u>
30/06/2019	<u>15.497.540.128</u>	<u>15.497.540.128</u>

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2019	4.433.500.000	336.319.000	4.769.819.000
- Mua trong kỳ		185.000.000	185.000.000
30/06/2019	<u>4.433.500.000</u>	<u>521.319.000</u>	<u>4.954.819.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
01/01/2019	-	336.319.000	336.319.000
- Khấu hao trong kỳ		15.416.667	15.416.667
30/06/2019	<u>-</u>	<u>351.735.667</u>	<u>351.735.667</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2019	<u>4.433.500.000</u>	<u>-</u>	<u>4.433.500.000</u>
30/06/2019	<u>4.433.500.000</u>	<u>169.583.333</u>	<u>4.603.083.333</u>

Tại ngày 30/06/2019:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 188.319.000 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>94.560.154.063</b>	<b>103.867.220.333</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.538.741.866	2.966.293.185
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	29.661.783.231	98.506.982.616
- Mua bảo hiểm tài sản	4.135.354.679	-
- Chi phí đi vay	7.551.123.287	-
- Các khoản khác	43.673.151.000	2.393.944.532
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>180.316.201.763</b>	<b>188.498.005.291</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.381.448.400	16.908.220.699
- Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai	33.635.597.236	37.145.443.180
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa (1)	40.168.380.593	43.258.256.022
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	80.250.901.357	76.478.449.852
- Các khoản khác	11.879.874.177	14.707.635.539
	<b>274.876.355.826</b>	<b>292.365.225.624</b>

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

**16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	-	12.451.064.307
- Xây dựng cơ bản	841.656.612.789	1.572.818.676.823
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển Đồng Sin Quyền (1)	27.828.552.500	1.004.478.375.075
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng (2)	728.947.211.054	496.770.732.891
Dự án khai thác Mỏ đồng Vi kềm	42.706.379.906	32.437.126.744
Xây dựng cơ bản PX Hàm Lò	12.241.499.392	-
Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	29.932.969.937	39.132.442.113
- Sửa chữa lớn	23.442.024.999	-
	<b>865.098.637.788</b>	<b>1.585.269.741.130</b>

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>669.366.970.502</b>	<b>(181.526.724.566)</b>	<b>676.953.549.275</b>	<b>(140.258.487.541)</b>
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>623.194.396.904</b>	<b>(177.462.654.461)</b>	<b>630.780.975.677</b>	<b>(136.194.417.436)</b>
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727	(1.642.998.457)	9.748.631.727	(1.461.290.688)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	95.552.682.995	-	95.552.682.995	-
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản TKV	2.079.087.794	(1.229.753.272)	2.079.087.794	(1.229.753.272)
+ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	(174.589.902.732)	216.005.517.761	(133.503.373.476)
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh Vimico	22.253.242.158	-	22.253.242.158	-
+ Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	-	-	21.336.578.773	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu Vimico	124.018.680.000	-	110.268.680.000	-
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	-	106.557.867.314	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207	-	14.259.903.207	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	-	32.718.783.948	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>10.734.227.958</b>	<b>(4.064.070.105)</b>	<b>10.734.227.958</b>	<b>(4.064.070.105)</b>
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(4.064.070.105)	10.734.227.958	(4.064.070.105)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>35.438.345.640</b>	<b>-</b>	<b>35.438.345.640</b>	<b>-</b>
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**Đầu tư vào công ty con**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,01%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	55,39%	55,39%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**  
Tên công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
--------	--------	--------	-----------------------------------

**Đầu tư vào đơn vị khác:**  
Tên công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Tuyên Quang	13,71%	13,71%	Sản xuất, kinh doanh xi măng
-------------	--------	--------	------------------------------

**Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:**

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

	<b>05/10/2015</b>	
	Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại	Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại
	VND	VND
<b>Các Công ty con</b>	<b>608.680.917.309</b>	<b>634.898.835.206</b>
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	9.250.900.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	134.550.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	2.079.087.794	5.300.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	239.086.164.301
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	22.253.242.158	23.670.400.000
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	71.882.680.405	71.882.680.405
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	17.850.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	41.508.690.000
<b>Công ty liên kết</b>	<b>10.734.227.958</b>	<b>12.617.350.000</b>
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	12.617.350.000
<b>Các Công ty khác</b>	<b>35.438.345.640</b>	<b>48.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	48.000.000.000
	<b>654.853.490.907</b>	<b>695.516.185.206</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>565.976.694.055</b>	<b>565.976.694.055</b>	<b>699.885.903.768</b>	<b>699.885.903.768</b>
- Công ty TNHH Thương Thành	-	-	-	-
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	261.562.013	261.562.013	46.046.111.784	46.046.111.784
- Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập khẩu Hoàng Liên	-	-	-	-
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	36.366.574.779	36.366.574.779	15.950.346.710	15.950.346.710
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	62.088.990.000	62.088.990.000	62.088.990.000	62.088.990.000
- Công ty TNHH MTV Trung đại tu Ô tô & Thiết bị Máy mở Quảng Ninh	9.622.753.028	9.622.753.028	9.136.622.310	9.136.622.310
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	6.101.562.668	6.101.562.668	1.387.551.900	1.387.551.900
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	-	-	38.578.688.565	38.578.688.565
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	22.617.475.109	22.617.475.109	36.758.584.132	36.758.584.132
- Công ty TNHH Việt Kim Thành	-	-	13.772.080.517	13.772.080.517
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	31.817.012.702	31.817.012.702	31.817.012.702	31.817.012.702
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	39.134.591.413	39.134.591.413	96.280.272.570	96.280.272.570
- Công ty Cổ phần Xây Lắp điện I	10.484.041.974	10.484.041.974	29.171.651.030	29.171.651.030
- Công ty CP XD Công trình An Gia Phát	5.430.237.943	5.430.237.943	24.571.072.582	24.571.072.582
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Trường Thành	253.685.800	253.685.800	12.233.374.955	12.233.374.955
- Các đối tượng khác	341.798.206.626	341.798.206.626	282.093.544.011	282.093.544.011
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>140.083.537.507</b>	<b>140.083.537.507</b>	<b>124.102.617.435</b>	<b>124.102.617.435</b>

*(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>150.805.668.305</b>	<b>288.470.075.761</b>	<b>377.678.362.852</b>	<b>61.597.381.214</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.221.054.216	2.516.192.739	3.510.753.194	226.493.761
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.851.046.050	312.945.263	19.163.991.313	-
- Thuế thu nhập cá nhân	506.613.923	465.509.895	908.206.432	63.917.386
- Thuế tài nguyên	6.561.261.401	173.269.067.517	148.413.483.610	31.416.845.308
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.225.761.980	2.225.761.980	-
- Các loại thuế khác		15.653.543	15.653.543	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.665.692.715	109.664.944.824	203.440.512.780	29.890.124.759

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.989.338.889</b>	<b>12.336.794.908</b>
- Trích trước tiền điện sản xuất	1.684.798.563	1.726.423.308
- Chi phí lãi vay	11.252.998.859	10.606.043.932
- Các khoản trích trước khác	51.541.467	4.327.668
<b>Dài hạn</b>	-	-
- Lãi vay	-	-

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>475.903.639.642</b>	<b>42.980.158.242</b>
- Kinh phí công đoàn	1.115.482.806	366.201.163
- Bảo hiểm xã hội	90.531.616	-
- Bảo hiểm y tế	16.230.285	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.049.462	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.126.824.800	11.745.280.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	461.547.520.673	30.868.677.079
+ Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	360.000.000.000	-
+ Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam	70.290.425.618	-
+ Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	10.328.676.941	7.865.530.160
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3-Vimico	5.810.499.220	-
+ Phụ cấp kiêm nhiệm	-	996.806.474
+ Kinh phí đền bù DAMR NCS mỏ tuyển	-	15.129.555.910
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	2.696.041.506	2.083.001.594
+ Đền bù thiệt hại do sản xuất	840.800.209	1.179.077.609
+ Các khoản khác	11.581.077.179	3.614.705.332

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.115.838.084.729</b>	<b>1.115.838.084.729</b>	<b>1.987.450.883.779</b>	<b>2.160.688.862.538</b>	<b>1.289.076.063.488</b>	<b>1.289.076.063.488</b>
- Vay ngắn hạn	970.109.857.060	970.109.857.060	1.978.096.411.844	2.045.904.367.623	1.037.917.812.839	1.037.917.812.839
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	145.728.227.669	145.728.227.669	9.354.471.935	114.784.494.915	251.158.250.649	251.158.250.649
<i>Vay dài hạn tới hạn trả</i>	<i>142.598.583.781</i>	<i>142.598.583.781</i>	<i>7.007.239.019</i>	<i>113.219.672.971</i>	<i>248.811.017.733</i>	<i>248.811.017.733</i>
<i>Nợ thuê tài chính tới hạn trả</i>	<i>3.129.643.888</i>	<i>3.129.643.888</i>	<i>2.347.232.916</i>	<i>1.564.821.944</i>	<i>2.347.232.916</i>	<i>2.347.232.916</i>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.293.421.726.189</b>	<b>1.293.421.726.189</b>	<b>284.491.387.157</b>	<b>9.354.471.935</b>	<b>1.018.284.810.967</b>	<b>1.018.284.810.967</b>
- Vay dài hạn	1.284.032.794.532	1.284.032.794.532	284.491.387.157	7.007.239.019	1.006.548.646.394	1.006.548.646.394
- Nợ thuê tài chính dài hạn	9.388.931.657	9.388.931.657	-	2.347.232.916	11.736.164.573	11.736.164.573

**Thông tin chi tiết về các khoản vay**

	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	70.752.383.300	100.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	290.346.302.000	299.999.346.795
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	100.000.000.000	99.473.511.074
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	239.011.171.760	399.961.309.319
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	200.000.000.000	98.657.638.131
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	40.000.000.000	39.826.007.520
			<b>970.109.857.060</b>	<b>1.037.917.812.839</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VAY VA NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Vay dài hạn**

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Vay dài hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	858.207.124.795	810.891.065.365
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	199.999.998.505	199.999.998.505
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	333.997.634.049	204.146.134.049
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	11.150.293.775	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	10.357.303.416	13.244.406.435
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.241.265.773	3.600.265.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	9.677.758.000	12.077.794.000
				<b>1.426.631.378.313</b>	<b>1.255.359.664.127</b>
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	12.518.575.545	14.083.397.489
				<b>12.518.575.545</b>	<b>14.083.397.489</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Đến hạn trả trong 12 tháng				145.728.227.669	251.158.250.649
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.293.421.726.189	1.018.284.810.967

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>

**23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Từ 01/01/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018</b>
	<b>đến 30/06/2019</b>	<b>đến 30/06/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

**23.3 CỔ PHIẾU**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>01/01/2018</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>151.531.465.233</b>	<b>2.151.531.465.233</b>
- Lãi trong năm trước	-	91.444.057.201	91.444.057.201
- Tăng khác	-	596.304	596.304
- Chia cổ tức	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(24.791.656.275)	(24.791.656.275)
- Trích thưởng ban điều hành	-	(427.250.000)	(427.250.000)
<b>31/12/2018</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>91.757.212.462</b>	<b>2.091.757.212.462</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>91.757.212.462</b>	<b>2.091.757.212.462</b>
- Lãi kỳ này	-	4.971.366.797	4.971.366.797
- Chia cổ tức (*)	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(18.322.885.001)	(18.322.885.001)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	(290.550.000)	(290.550.000)
<b>30/06/2019</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>28.115.144.259</b>	<b>2.028.115.144.259</b>

(\*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 716/NQ-VIMICO ngày 28/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

**24. NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Tổng Công ty hình thành từ nguồn quỹ Khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 30/06/2019 là 4.282.734.836 đồng.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2019	01/01/2019
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	759,82	759,82
- CNY	206,77	206,77



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>2.692.274.243.350</b>	<b>2.506.390.157.109</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	346.504.199	554.767.298.372
- Doanh thu bán thành phẩm	2.687.502.737.847	1.931.609.227.230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.425.001.304	20.013.631.507
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>1.612.047.041.632</b>	<b>1.124.737.764.044</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	221.615.241	525.046.991.662
- Giá vốn thành phẩm	2.504.781.045.369	1.734.660.507.651
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.730.879.941	17.333.206.946
	<b>2.507.733.540.551</b>	<b>2.277.040.706.259</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.516.387	214.519.365
- Lãi ứng trước tiền bán hàng	3.416.758.964	6.398.730.528
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	35.349.921.227	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	64.260.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.679.092	2.463.168
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	4.618.898.539
	<b>39.020.875.670</b>	<b>75.494.611.600</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Chi phí lãi vay	89.353.051.986	49.444.132.766
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	41.268.237.025	(6.914.523.048)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	556.536.660	337.720
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	1.662.297	-
- Chi phí tài chính khác	-	547.478
	<b>131.179.487.968</b>	<b>42.530.494.916</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>69.080.506.560</b>	<b>130.420.917.233</b>
- Nguyên vật liệu	860.641.518	853.687.943
- Nhân viên quản lý	11.442.691.599	22.919.285.682
- Khấu hao tài sản cố định	4.210.380.034	2.071.848.861
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	88.841.320	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.256.407.829	4.286.602.672
- Thuế phí lệ phí	1.910.344.797	25.195.880.469
- Chi phí quản lý khác	43.311.199.463	75.093.611.606
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>16.809.459.625</b>	<b>21.184.405.860</b>
- Nguyên vật liệu	113.585.931	85.099.740
- Nhân viên bán hàng	321.104.336	374.903.968
- Khấu hao tài sản cố định	24.168.805	163.636.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.242.606.453	18.230.232.626
- Chi phí bán hàng khác	107.994.100	2.330.533.157
	<b>85.889.966.185</b>	<b>151.605.323.093</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	312.945.263	9.304.669.747
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ hiện tại	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	312.945.263	9.304.669.747

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Tổng Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	764.064.330.871	470.907.360.051
Chi phí nhân công	106.605.170.822	103.103.343.962
Khấu hao tài sản cố định	118.290.097.304	88.254.797.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.887.839.246	149.185.947.205
Chi phí bằng tiền khác	306.355.566.823	279.000.365.847
	<b>1.502.203.005.066</b>	<b>1.090.451.814.666</b>

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Bán hàng cho bên liên quan</b>		<b>1.612.047.041.632</b>	<b>1.124.737.764.044</b>
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	637.533.472.586	507.137.714.962
- Công ty Cổ phần Kim loại Màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	640.000.000	-
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	988.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con	44.581.100	13.475.700
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.800.000	
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	510.542.233.648	134.179.675.032
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	Cùng tập đoàn	463.279.954.298	482.407.188.100
- Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng tập đoàn	-	11.710.250
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Mối quan hệ	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018	
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018	
	VND	VND	
<b>Mua hàng</b>	<b>1.380.730.833.701</b>	<b>62.603.357.068</b>	
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Công ty con	339.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	216.000	-
- Công ty CP khoáng sản 3	Công ty con	11.551.667.157	-
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	282.000.000	-
- Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	Công ty con	968.615.455	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	1.199.671.935.923	-
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	337.367.800	13.266.515.195
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Công ty liên kết	-	347.287.500
- Công ty Cổ phần chế tạo máy -Vinacomin	Cùng tập đoàn	7.151.811.622	-
- Công ty Cổ phần than cao sơn-vinacomin	Cùng tập đoàn	437.682.500	214.128.500
- Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.075.000.000	-
- Công ty CP than Nam Mẫu TKV	Cùng tập đoàn	344.921.922	-
- Công ty TNHH I TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	7.109.338.799	-
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.669.581.049	3.681.131.073
- Viện khoa học và Công nghệ mỏ - Luyện kim	Cùng tập đoàn	2.947.112.727	11.604.376.235
- Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	248.788.000
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng tập đoàn	14.750.187.187	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng tập đoàn	72.998.611.629	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	-	31.478.330.317
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	2.967.773.606	-
- Trường Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	107.252.500	-
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng tập đoàn	-	1.651.717.748
- Công ty CP Than Vàng Danh - TKV	Cùng tập đoàn	419.293.000	-
- Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	35.000.000
- Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.569.979.698	-
- Công ty CP Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	-	76.082.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	12.924.097.173	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	219.090.909	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	2.333.708.669	-
- Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VV MI	Cùng tập đoàn	17.226.462.036	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn	3.212.035.740	-
- Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	60.000.000	-
- Công ty tuyển Than Cửa Ông - Vimico	Cùng tập đoàn	1.146.222.840	-
- Trường quản trị kinh doanh -Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.557.000	-
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Cùng tập đoàn	146.680.000	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Liên kết của Tập đoàn	12.099.630.760	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	
<b>Cổ tức đã phân phối</b>	<b>49.029.475.000</b>	<b>123.554.277.000</b>	
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Tập đoàn	49.029.475.000	123.554.277.000
<b>Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng</b>	<b>3.416.758.964</b>	<b>70.661.288.981</b>	
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	-	64.260.000.000
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	118.541.140
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	88.391.642	209.255.525
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	3.328.367.322	5.609.119.331
- Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	-	464.372.985
<b>Thu hồi khoản cho vay</b>	<b>27.000.000.000</b>	-	
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	Công ty con	27.000.000.000	-
<b>Góp vốn vào Công ty con</b>	<b>13.750.000.000</b>	-	
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Công ty con	13.750.000.000	-
<b>Lãi chậm trả</b>	<b>2.463.146.781</b>	-	
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Công ty con	2.463.146.781	-

**35.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>709.314.186.024</b>	<b>984.556.105.004</b>	
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	617.297.166.881	609.983.935.350
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	89.777.318.474	130.840.101.301
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản- TKV	Công ty con	1.975.161.365	1.975.161.365
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	106.800.000	239.707.965.584
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con	49.039.210	120.404.743
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	1.384.647.260
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Công ty con	-	199.600.000
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	235.589.307
- Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	108.700.094	108.700.094
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>38.079.307.179</b>	<b>65.079.307.179</b>	
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản - TKV	Công ty con	8.079.307.179	8.079.307.179
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	30.000.000.000	57.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.205.963.160</b>	<b>2.184.100.966</b>	
- Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	1.168.851.274	1.168.851.274
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	18.184.967	19.984.967
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	-	630.198.679
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	18.926.919	365.066.046

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**35.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>85.234.409.906</b>	<b>6.085.184.367</b>
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	-	4.086.160.170
- Công ty CP Địa ốc khoáng sản-TKV	Công ty con	90.000.000	180.000.000
- Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	80.000.000.000	
- Công ty CP Than Vàng danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	11.777.700	
- Công ty TNHH Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	345.041.886	
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Cùng tập đoàn	540.000.000	
- Công ty TNHH MTV Môi trường	Công ty con	2.729.043.534	-
- Công ty CP DL & TM Bằng giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	-	99.646.000
- Công ty Than Thống Nhất		1.348.050.000	
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Luyện kim	Cùng tập đoàn	170.496.786	1.719.378.197
<b>Phải trả người bán</b>		<b>140.083.537.507</b>	<b>124.102.617.435</b>
- Công ty CP DL & TM Bằng giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	84.948.000	-
- Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty con	62.088.990.000	62.088.990.000
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Công ty con	312.511.620	-
- CN Tập đoàn công nghiệp than -khoáng sản VN-Công ty than mao Khê-TKV	Cùng tập đoàn	2.567.079.536	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ	Cùng tập đoàn	19.799.633.218	-
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	-	271.501.230
- CN CTCP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng tập đoàn	-	173.152.484
- Viện khoa học Công nghiệp mỏ	Cùng tập đoàn	3.166.690.957	-
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng tập đoàn	76.682.380	-
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	742.358.980	8.542.018.714
- Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.366.913.685	-
- Công ty TNHH 1 TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.646.622.122
- Công ty Tư vấn quản lý dự án	Cùng tập đoàn	-	574.204.054
- Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VV MI	Cùng tập đoàn	6.495.585.033	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	3.229.219.969	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	-	38.578.688.565
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng tập đoàn	-	76.682.380
- Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng tập đoàn	-	323.400.000
- Trường Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	744.101.657	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	31.817.012.702	-
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	3.264.550.967	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con	-	9.498.125.992
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng tập đoàn	-	284.913.200
- Trung tâm Cấp cứu mỏ TKV	Cùng tập đoàn	-	363.550.000
- Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	66.000.000	44.000.000
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.231.591.803	249.216.794

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**35.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Người mua ứng tiền trước</b>		<b>160.039.068.697</b>	-
- Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	159.575.901.730	-
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây bắc	Cùng tập đoàn	463.166.967	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>86.429.601.779</b>	<b>7.865.530.160</b>
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN	Tập đoàn	70.290.425.618	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	10.328.676.941	7.865.530.160
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	5.810.499.220	-
<b>35.3 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>		<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>
<b>Tổng thu nhập của Ban Giám đốc</b>		<b>849.741.652</b>	<b>1.424.662.000</b>
- Lương và phụ cấp		849.741.652	786.000.000
- Tiền thưởng		-	638.662.000

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Tổng Công ty.

**37. THÔNG TIN KHÁC**

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, và tòa án Tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan và được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Theo Quyết định số 1498/QĐ-TKV ngày 03/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về “Phê duyệt Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP tại thời điểm 05/10/2015” và Biên bản bàn giao Tổng Công ty Khoáng sản TKV – Vinacomin chuyển đổi thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP (thời điểm ngày 05/10/2015) vào ngày 15/08/2018. Đối với vụ kiện của Ngân hàng Eximbank Thái Lan: Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc TKV, người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương tại Công văn số 3769/BCT-TC ngày 15/05/2018 và các văn bản liên quan.

Theo Quyết định số 01/2019/VKDTM - ST ngày 12/07/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Ngày 11 và 12/07/2019, tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã mở phiên họp sơ thẩm công khai, xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài đối với hồ sơ thụ lý số 02/2018/TLST-VKDTM ngày 01/08/2018. Theo bản án sơ thẩm này, tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu của Export – Import Bank of Thái Lan (tên viết tắt “Eximbank Thái Lan”) về việc yêu cầu công nhận cho thi hành tại Việt Nam theo Phán quyết trọng tài được ban hành bởi trung tâm trọng tài Thái Lan;
- Không công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài mang hai số: 108/2555 (vụ màu đen) và 47/2557 (vụ màu đỏ), ban hành ngày 23/05/2014 của Trung tâm Trọng tài Thái Lan;

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

**38. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.




**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

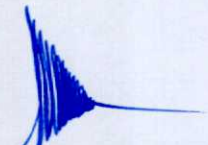
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Tổng Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

  
\_\_\_\_\_  
**Phạm Thị Ngọc Linh**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Viên**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Trịnh Văn Tuệ**  
Tổng Giám đốc